

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 51 |

25
CÔ
KIẾ
V
NH

CÔ
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch |
| Ông Phan Minh Sáng | Thành viên |
| Bà Bùi Thanh Hương | Thành viên |
| Ông Phạm Công Sinh | Thành viên |
| Ông Hứa Xuân Sinh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 7/11/2017) |
| Bà Trương Thị Thu Hạnh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 7/11/2017) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------------|-----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Vũ | Phó Tổng Giám đốc tài chính |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------------|---------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc | Tháng 10 năm 2012 |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Số: 027 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/03/2018, từ trang 04 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.421.819.120.570 | 2.298.900.738.968 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 44.148.305.882 | 47.232.054.588 |
| 1. Tiền | 111 | | 44.148.305.882 | 43.732.054.588 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.642.018.203.026 | 1.227.245.102.236 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 173.780.426.948 | 223.638.003.610 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | (13.089.677.452) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.468.237.776.078 | 1.016.696.776.078 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 363.902.255.542 | 700.263.184.361 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 290.225.501.025 | 646.345.653.860 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 73.318.845.984 | 74.803.832.487 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 65.487.140.179 | 44.257.064.854 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (65.229.249.787) | (65.617.702.921) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 100.018.141 | 474.336.081 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 333.005.642.039 | 299.409.105.580 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 350.739.513.900 | 305.102.274.229 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (17.733.871.861) | (5.693.168.649) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 38.744.714.081 | 24.751.292.203 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 5.804.520.504 | 3.569.315.183 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 31.204.091.073 | 19.358.177.212 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.736.102.504 | 1.823.799.808 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|---|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.477.669.675.454 | 2.040.422.570.775 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 24.934.044.441 | 6.261.870.115 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | 18.949.699.326 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 5.984.345.115 | 6.261.870.115 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 557.505.695.931 | 339.351.366.323 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 364.097.989.906 | 232.978.489.726 |
| - Nguyên giá | 222 | | 902.265.619.048 | 602.956.689.187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (538.167.629.142) | (369.978.199.461) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 193.407.706.025 | 106.372.876.597 |
| - Nguyên giá | 228 | | 200.086.496.135 | 108.359.379.145 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.678.790.110) | (1.986.502.548) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 82.546.083.828 | 13.988.887.651 |
| - Nguyên giá | 231 | | 84.672.504.853 | 15.781.667.712 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (2.126.421.025) | (1.792.780.061) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 15 | 145.344.672.017 | 71.107.152.461 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 6.688.075.213 | 3.418.123.704 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 138.656.596.804 | 67.689.028.757 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 1.462.907.258.485 | 1.420.971.815.673 |
| 1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 773.925.078.485 | 787.805.635.673 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26.982.180.000 | 3.302.180.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 662.000.000.000 | 629.864.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.729.773.528 | 19.524.340.854 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 13.685.180.735 | 17.374.212.797 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.044.592.793 | 2.150.128.057 |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 187.702.147.224 | 169.217.137.698 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 4.899.488.796.024 | 4.339.323.309.743 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 901.611.266.400 | 576.364.909.277 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 665.919.137.575 | 543.281.500.921 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 162.774.635.378 | 103.293.248.207 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.344.895.102 | 7.668.528.249 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 37.812.386.109 | 45.978.550.165 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 32.565.613.565 | 36.785.562.136 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 34.408.159.267 | 24.440.509.581 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 113.332.560 | 202.593.478 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 24.605.070.340 | 20.911.752.017 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 353.692.888.292 | 291.867.279.413 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.602.156.962 | 12.133.477.675 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 235.692.128.825 | 33.083.408.356 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 21.354.764.679 | 9.446.929.821 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 209.847.799.062 | 23.636.478.535 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 4.489.565.084 | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.997.877.529.624 | 3.762.958.400.466 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 3.997.877.529.624 | 3.762.958.400.466 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 70.045.649.714 | 23.284.722.214 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 80.481.887.391 | 80.481.887.391 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 886.852.413 | 886.852.413 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 222.990.534.408 | 179.329.530.562 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 116.943.174.103 | 67.299.969.318 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 106.047.360.305 | 112.029.561.244 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.076.170.135.698 | 1.243.485.787.886 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 4.899.488.796.024 | 4.339.323.309.743 |




 Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018


 Phan Thị Hòa
 Kế toán trưởng



 Ninh Thị Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.667.997.836.209 | 2.489.445.411.633 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 42.636.849.924 | 66.691.641.109 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 26 | 1.625.360.986.285 | 2.422.753.770.524 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 1.240.740.514.377 | 1.986.528.301.662 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 384.620.471.908 | 436.225.468.862 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 164.691.867.739 | 231.938.046.869 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 34.972.228.190 | 73.951.049.222 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 41.853.673.182 | 50.935.974.764 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (10.335.967.979) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 210.721.192.972 | 255.834.291.738 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 137.467.606.845 | 142.783.440.459 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 155.815.343.661 | 195.594.734.312 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 13.053.519.511 | 2.048.879.162 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 4.460.047.081 | 1.909.801.245 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 8.593.472.430 | 139.077.917 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 164.408.816.091 | 195.733.812.229 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 49.403.510.518 | 50.742.089.318 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.422.673.292 | 1.307.583.364 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 112.582.632.281 | 143.684.139.548 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 106.047.360.305 | 112.029.561.245 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6.535.271.976 | 31.654.578.303 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 417 | 591 |




 Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018


 Phan Thị Hòa
 Kế toán trưởng


 Ninh Thị Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 164.408.816.091 | 195.733.812.229 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại | 02 | 73.011.167.559 | 62.185.546.628 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (19.907.721.246) | 14.395.651.300 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 88.971.613 | 403.924.469 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (138.413.989.638) | (148.855.818.065) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 41.853.673.182 | 50.935.974.764 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 121.040.917.562 | 174.799.091.325 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 7.079.320.815 | (283.149.093.213) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 22.676.808.572 | 87.070.758.909 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (5.879.797.980) | (158.043.728.342) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 3.602.616.150 | 23.152.001.011 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 49.857.576.662 | 171.234.762.928 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (41.720.983.969) | (45.701.398.843) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (56.592.194.447) | (58.424.031.441) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.155.394.214) | (1.398.215.582) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 96.908.869.151 | (90.459.853.247) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (308.089.144.025) | (80.106.871.050) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 46.136.727.182 | 1.522.636.363 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.090.176.416.240) | (3.790.416.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.612.999.416.240 | 3.552.092.437.500 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (462.924.670.026) | (385.260.855.673) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 322.095.000.000 | 160.386.690.600 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 122.343.826.570 | 127.550.552.365 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (757.615.260.299) | (414.231.409.895) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 409.584.777.500 | 97.500.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.707.511.240.996 | 7.307.670.322.746 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.459.468.197.438) | (7.592.370.571.952) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 657.627.821.058 | (187.200.249.206) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (3.078.570.091) | (691.891.512.349) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 47.232.054.588 | 739.123.566.937 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (5.178.615) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 44.148.305.882 | 47.232.054.588 |



(Signature)
Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

(Signature)
Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

(Signature)
Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2017 là 2.011 người (tại ngày 31/12/2016 là 2.491 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên Công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|--|---------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| | | % | % | |
| Công ty con cấp 1 | | | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Hà Nội | 100% | 100% | Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản |
| Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | Cần Thơ | 56,69% | 56,69% | Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp |
| Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | Vĩnh Long | 71,09% | 71,09% | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T | Hà Nội | 99,00% | 99,00% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty con cấp 2 | | | | |
| Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây | Cần Thơ | 54,80% | 96,66% | Chế biến nông sản |
| Công ty CP Hạt giống TSC | Cần Thơ | 55,74% | 99,74% | Kinh doanh hạt giống |
| Công ty CP FIT Consumer | Hồ Chí Minh | 56,99% | 81,72% | Kinh doanh hàng tiêu dùng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

| Tên Công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|---|--------------|-------------------|--------------------------------|---|
| Công ty con cấp 2 | | | | |
| Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín | Hồ Chí Minh | 44,03% | 77,67% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng |
| Công ty CP Westfood Hậu Giang | Hậu Giang | 55,08% | 100% | Chế biến nông sản |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế | Lào | 36,26% | 51,00% | Giới thiệu thuốc |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông | Vĩnh Long | 71,09% | 100,00% | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 71,09% | 100,00% | Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế |
| Công ty CP Dược phẩm Benovas | Hồ Chí Minh | 67,54% | 95,00% | Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas | Vĩnh Long | 70,38% | 99,00% | Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế |
| Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas | Hà Nội | 39,10% | 55,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu... |
| Công ty CP Dược Phẩm Euvipharma | Long An | 63,98% | 89,99% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu... |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP FIT Cosmetics | Hồ Chí Minh | 27,97% | 49,08% | Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | Khánh Hòa | 27,92% | 49,00% | Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 14;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Súc vật, cây lâu năm | 03 - 04 |
| Tài sản cố định khác | 10 - 20 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 31/12/2017.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Giá bán các sản phẩm của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm được thỏa thuận theo từng hợp đồng bán hàng, căn cứ theo giá niêm yết trừ các khoản chiết khấu trực tiếp trên hóa đơn (nếu có). Chính sách chiết khấu được thực hiện theo từng thời điểm và cho từng đối tượng cụ thể căn cứ theo các chương trình chiết khấu có phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm. Đối với doanh thu bán hàng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam trong tháng 6/2017, giá bán được thực hiện theo đúng giá niêm yết sản phẩm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm và không có khoản chiết khấu nào liên quan.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.820.660.889 | 1.156.125.457 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 41.327.644.993 | 42.575.929.131 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 3.500.000.000 |
| Cộng | <u>44.148.305.882</u> | <u>47.232.054.588</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 173.780.426.948 | 173.892.557.000 | - | 223.638.003.610 |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 173.780.426.948 | 173.892.557.000 | - | 223.638.003.610 |
| - Cổ phiếu đã niêm yết (i) | 1.097.869.948 | 1.210.000.000 | - | 107.708.403.610 |
| - Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (ii) | 172.682.557.000 | 172.682.557.000 | - | 115.929.600.000 |
| | | | | 115.929.600.000 |
| | | | | 13.089.677.452 |
| | | | | 13.089.677.452 |
| | | | | 13.089.677.452 |

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2017 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có).

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.130.237.776.078 | 2.130.237.776.078 | 1.646.560.776.078 | 1.646.560.776.078 |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 916.760.000.000 | 916.760.000.000 | 698.500.000.000 | 698.500.000.000 |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác (i) | 551.477.776.078 | 551.477.776.078 | 318.196.776.078 | 318.196.776.078 |
| + Khoản đầu tư vào tổ chức | 551.262.632.350 | 551.262.632.350 | 117.056.632.350 | 117.056.632.350 |
| + Khoản đầu tư vào cá nhân | 215.143.728 | 215.143.728 | 201.140.143.728 | 201.140.143.728 |
| Dài hạn | 662.000.000.000 | 662.000.000.000 | 629.864.000.000 | 629.864.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 52.500.000.000 | 52.500.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Trái phiếu (ii) | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 | 512.000.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác (iii) | 97.500.000.000 | 97.500.000.000 | 107.864.000.000 | 107.864.000.000 |
| + Khoản đầu tư vào tổ chức | 97.500.000.000 | 97.500.000.000 | - | - |
| + Khoản đầu tư vào cá nhân | - | - | 107.864.000.000 | 107.864.000.000 |

Các khoản tiền gửi đang được đem cầm cố cho các khoản vay tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, khi hết hạn hợp đồng ngoài số vốn gốc Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| c) Đầu tư tài chính dài hạn | 814.787.815.673 | - | 791.107.815.673 | - |
| <i>c.1) Đầu tư vào Công ty liên kết</i> | <i>787.805.635.673</i> | <i>-</i> | <i>787.805.635.673</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP FIT Cosmetics | 423.224.780.000 | - | 423.224.780.000 | - |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | 364.580.855.673 | - | 364.580.855.673 | - |
| <i>c.2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | <i>26.982.180.000</i> | <i>-</i> | <i>3.302.180.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP | 23.680.000.000 | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam | 3.302.180.000 | - | 3.302.180.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,

35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 31/12/2017 như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | 49,08% | 27,97% | 49,08% | 27,74% |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa | 49,00% | 27,92% | 49,00% | 27,69% |

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2017 là 364.580.855.673 đồng. Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lỗ trong năm là 1.865.985.662 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 là 153.313.288.151 đồng.

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2017 là 423.224.780.000 đồng. Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ trong năm là 22.608.827.588 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 là 133.414.998.690 đồng.

Công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác do các Công ty trên đang lỗ theo kế hoạch đã được Công ty xác định khi lập phương án kinh doanh.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | <i>290.225.501.025</i> | <i>646.345.653.860</i> |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T - Công ty mẹ | 3.328.713.576 | 3.640.066.458 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 62.304.009.849 | 407.703.642.521 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 224.179.243.516 | 234.836.383.121 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 413.534.084 | 165.561.760 |
| <i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i> | <i>18.949.699.326</i> | <i>-</i> |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) (i) | 18.949.699.326 | - |
| <i>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</i> | <i>(54.040.165.231)</i> | <i>(52.865.810.774)</i> |

Ghi chú:

- (i) Khoản phải thu này bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm (Công ty con của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long) với Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 18.949.699.326 đồng liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 (xem thuyết minh số 24)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>73.318.845.984</i> | <i>74.803.832.487</i> |
| Người bán của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ | 8.838.906.842 | 3.837.014.120 |
| Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 40.088.799.115 | 34.672.851.702 |
| Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 24.371.840.027 | 36.293.966.665 |
| Người bán của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam | 16.500.000 | - |
| Người bán của Công ty CP Đầu tư BĐS F.I.T | 2.800.000 | - |
| <i>Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi</i> | <i>(3.166.490.453)</i> | <i>(4.295.742.532)</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 65.487.140.179 | (7.807.450.375) | 44.257.064.854 | (8.419.877.890) |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi, cho vay, hợp tác đầu tư | 40.988.247.095 | - | 26.460.208.435 | (1.238.315.518) |
| Ký quỹ, ký cược | 2.467.611.256 | - | 62.090.320 | - |
| Tạm ứng | 7.029.280.858 | (689.833.740) | 5.185.152.015 | (710.286.516) |
| Phải thu chi phí bán hàng, marketing | - | - | 4.391.060.504 | (3.924.082.450) |
| Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng trước tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy sản Bình Định | 3.500.000.000 | (2.450.000.000) | 3.500.000.000 | (1.750.000.000) |
| Phải thu khác | 11.502.000.970 | (4.667.616.635) | 4.658.553.580 | (797.193.406) |
| b) Dài hạn | 5.984.345.115 | - | 6.261.870.115 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.984.345.115 | - | 6.261.870.115 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ QUÁ HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 215.143.728 | - | - | - |
| Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ | 215.143.728 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng | 70.602.353.374 | 16.562.188.143 | 68.944.579.316 | 16.078.768.542 |
| Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ | 99.436.958 | - | 99.436.958 | - |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 17.130.543.719 | 6.224.166.930 | 13.019.183.604 | 4.178.636.145 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 53.372.372.697 | 10.338.021.213 | 55.825.958.754 | 11.900.132.397 |
| Phải thu khác | 8.869.881.677 | 1.062.431.302 | 10.434.250.458 | 2.014.372.568 |
| Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ | 46.793.763 | - | 1.490.756.847 | 252.441.266 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 3.500.000.000 | 1.050.000.000 | 3.500.000.000 | 1.750.000.000 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 5.323.087.914 | 12.431.302 | 5.443.493.611 | 11.931.302 |
| Trả trước cho người bán | 5.785.660.768 | 2.619.170.315 | 4.332.014.257 | - |
| Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ | - | - | 3.784.694.120 | - |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 5.238.340.631 | 2.619.170.315 | - | - |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 547.320.137 | - | 547.320.137 | - |
| Cộng | 85.473.039.547 | 20.243.789.760 | 83.710.844.031 | 18.093.141.110 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 14.213.190.546 | - | 53.186.750.957 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 140.881.613.536 | (15.810.930.650) | 97.783.173.359 | (2.071.198.426) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.977.335.715 | - | 6.524.389.538 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 23.370.880.463 | - | 15.793.445.193 | - |
| Thành phẩm | 116.210.863.228 | (1.753.505.111) | 95.422.719.602 | (1.626.332.196) |
| Hàng hóa | 48.082.895.520 | (169.436.100) | 28.004.116.531 | (1.995.638.027) |
| Hàng gửi bán | 2.734.893 | - | 8.387.679.049 | - |
| Cộng | 350.739.513.900 | (17.733.871.861) | 305.102.274.229 | (5.693.168.649) |

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày đầu năm | 161.347.889.273 | 400.212.116.059 | 37.054.326.567 | 4.146.422.187 | 195.935.101 | 602.956.689.187 |
| - Mua trong năm | 1.339.036.364 | 42.596.142.327 | 5.568.940.000 | 9.025.076.521 | 63.000.000 | 58.592.195.212 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 23.612.414.374 | - | - | - | - | 23.612.414.374 |
| - Tăng do hợp nhất Công ty con lần đầu | 73.734.265.735 | 75.172.819.115 | 1.226.624.346 | 90.266.190 | 90.059.569.803 | 240.283.545.189 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (8.503.039.166) | (4.274.554.796) | (10.268.516.952) | (133.114.000) | - | (23.179.224.914) |
| Tại ngày cuối năm | 251.530.566.580 | 513.706.522.705 | 33.581.373.961 | 13.128.650.898 | 90.318.504.904 | 902.265.619.048 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu năm | 71.073.007.848 | 281.334.463.217 | 15.490.592.139 | 1.936.321.121 | 143.815.136 | 369.978.199.461 |
| - Khấu hao trong năm | 10.497.562.953 | 28.481.078.089 | 3.563.610.676 | 1.379.203.846 | 3.448.873.595 | 47.370.329.159 |
| - Tăng do hợp nhất Công ty con lần đầu | 21.284.841.756 | 57.889.067.663 | 1.168.470.360 | 113.309.787 | 50.374.556.356 | 130.830.245.922 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.161.548.327) | (4.274.554.796) | (1.441.928.277) | (133.114.000) | - | (10.011.145.400) |
| - Phân loại lại khấu hao | (220.083.989) | 220.083.989 | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối năm | 98.473.780.241 | 363.650.138.162 | 18.780.744.898 | 3.295.720.754 | 53.967.245.087 | 538.167.629.142 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu năm | 90.274.881.425 | 118.877.652.842 | 21.563.734.428 | 2.210.101.066 | 52.119.965 | 232.978.489.726 |
| Tại ngày cuối năm | 153.056.786.339 | 150.056.384.543 | 14.800.629.063 | 9.832.930.144 | 36.351.259.817 | 364.097.989.906 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 157.561.737.338 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 138.559.217.491 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 258.037.135.322 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 17.999.120.055 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Bản quyền, bằng sáng chế | | Phần mềm máy tính | | TSCĐ vô hình khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|-------------------|-------------|--------------------------|---------------|-------------------|------------------|-------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 106.378.718.810 | 136.363.635 | 136.363.635 | 855.616.700 | 988.680.000 | 108.359.379.145 | | | | |
| - Mua trong năm (i) | 97.480.085.650 | - | - | - | - | 97.480.085.650 | | | | |
| - Chuyển từ XDCB | - | - | - | 3.399.614.400 | - | 3.399.614.400 | | | | |
| - Tặng do mua Công ty con | 10.446.219.040 | - | - | 349.222.500 | - | 10.795.441.540 | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | (19.948.024.600) | - | - | - | - | (19.948.024.600) | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 194.356.998.900 | 136.363.635 | 136.363.635 | 4.604.453.600 | 988.680.000 | 200.086.496.135 | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.437.067.908 | 136.363.635 | 136.363.635 | 404.832.006 | 8.238.999 | 1.986.502.548 | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.667.397.126 | - | - | 291.917.583 | 49.434.000 | 2.008.748.709 | | | | |
| - Tặng do mua Công ty con | 2.421.621.978 | - | - | 261.916.875 | - | 2.683.538.853 | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 5.526.087.012 | 136.363.635 | 136.363.635 | 958.666.464 | 57.672.999 | 6.678.790.110 | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 104.941.650.902 | - | - | 450.784.694 | 980.441.001 | 106.372.876.597 | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 188.830.911.888 | - | - | 3.645.787.136 | 931.007.001 | 193.407.706.025 | | | | |

Ghi chú: (i) Trong năm Công ty có tiến hành mua hai lô đất tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với diện tích là 3.691,9 m2 (đất trồng cây lâu năm) và 2.438,7 m2 (đất trồng lúa) có tổng giá trị 61.549.000.000 đồng để mở rộng kinh doanh mảng chế biến nông sản xuất nhập khẩu, đây được coi là ngành chủ lực của Công ty trong tương lai. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa phát sinh chi phí triển khai dự án nào tại hai lô đất trên.

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2017 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu);
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ: phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 39.850.778.596 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.781.667.712 | 15.781.667.712 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 71.793.804.853 | 71.793.804.853 |
| - Tăng khác | 223.690.640 | 223.690.640 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.126.658.352) | (3.126.658.352) |
| Tại ngày cuối năm | <u>84.672.504.853</u> | <u>84.672.504.853</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.792.780.061 | 1.792.780.061 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.134.262.147 | 1.134.262.147 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (291.821.460) | (291.821.460) |
| - Giảm khác | (508.799.723) | (508.799.723) |
| Tại ngày cuối năm | <u>2.126.421.025</u> | <u>2.126.421.025</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>13.988.887.651</u> | <u>13.988.887.651</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>82.546.083.828</u> | <u>82.546.083.828</u> |

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i> | 6.688.075.213 | - | 3.418.123.704 | - |
| Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án tại Hậu Giang | 6.688.075.213 | - | 3.418.123.704 | - |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | 138.656.596.804 | - | 67.689.028.757 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 10.729.275.946 | - | 10.316.395.000 | - |
| Chi phí mua Văn phòng Lê Văn Lương | - | - | 40.584.251.404 | - |
| | 109.224.134.375 | - | 59.270.000 | - |
| Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3 (i) | - | - | - | - |
| Bản quyền phân phối độc quyền thuốc | - | - | - | - |
| Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii) | 9.490.344.520 | - | 9.490.344.520 | - |
| Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang | 4.888.387.833 | - | 4.888.387.833 | - |
| Các công trình khác | 4.324.454.130 | - | 2.350.380.000 | - |
| Cộng | <u>145.344.672.017</u> | <u>-</u> | <u>71.107.152.461</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31/12/2017 là khoảng 109.224.134.375 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 706.450.227 đồng.
- (ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 5.804.520.504 | 3.569.315.183 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | 39.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.671.363.521 | 2.112.345.536 |
| Các khoản khác | 3.133.156.983 | 1.417.969.647 |
| b) Dài hạn | 13.685.180.735 | 17.374.212.797 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.304.617.518 | - |
| Chi phí trả trước của dự án Westfood Hậu Giang giai đoạn chưa hoạt động | 1.441.030.660 | - |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì | 8.222.257.906 | 14.296.567.745 |
| Các khoản khác | 1.717.274.651 | 3.077.645.052 |

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày đầu năm | 169.217.137.698 | 191.673.765.163 |
| Số tăng trong năm | 42.801.919.499 | - |
| Số phân bổ trong năm | (24.316.909.973) | (20.393.400.686) |
| Giảm khác | - | (2.063.226.779) |
| Tại ngày cuối năm | 187.702.147.224 | 169.217.137.698 |

Giá trị còn lại lợi thể thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

| | <u>Đầu năm</u> | <u>Cuối năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm | 38.878.410.212 | - |
| Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín | 9.648.288.993 | 10.934.727.525 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 18.774.696.854 | 21.556.133.426 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 120.400.751.165 | 136.726.276.747 |
| | 187.702.147.224 | 169.217.137.698 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 162.774.635.378 | 162.774.635.378 | 103.293.248.207 | 103.293.248.207 |
| <i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i> | 88.609.031.535 | 88.609.031.535 | 49.571.381.417 | 49.571.381.417 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 88.609.031.535 | 88.609.031.535 | 49.571.381.417 | 49.571.381.417 |
| + Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage | 47.161.690.846 | 47.161.690.846 | 20.335.645.732 | 20.335.645.732 |
| + Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | 41.447.340.689 | 41.447.340.689 | 29.235.735.685 | 29.235.735.685 |
| <i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i> | 74.165.603.843 | 74.165.603.843 | 53.721.866.790 | 53.721.866.790 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ | 689.673.668 | 689.673.668 | 712.759.117 | 712.759.117 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 6.850.878.883 | 6.850.878.883 | 28.825.337.178 | 28.825.337.178 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 66.618.631.292 | 66.618.631.292 | 24.175.970.495 | 24.175.970.495 |
| Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 6.420.000 | 6.420.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T | - | - | 7.800.000 | 7.800.000 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 37.812.386.109 | 98.922.525.501 | 107.088.689.557 | 45.978.550.165 |
| - Thuế GTGT | 263.842.298 | 36.937.836.431 | 37.798.936.309 | 1.124.942.176 |
| - Thuế TNDN | 36.671.607.484 | 49.403.510.518 | 56.592.194.447 | 43.860.291.413 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 875.175.477 | 8.286.712.544 | 8.316.918.134 | 905.381.067 |
| - Tiền thuê đất, tiền nhà đất | - | 4.213.252.105 | 4.213.252.105 | - |
| - Các loại thuế, phí khác | 1.760.850 | 81.213.903 | 167.388.562 | 87.935.509 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 34.408.159.267 | 24.440.509.581 |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 1.058.414.428 | 219.274.988 |
| Trích trước chi phí đầu tư xây dựng | 11.692.540.118 | - |
| Trích trước chi phí chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuê cửa hàng | 14.606.123.470 | 13.987.173.126 |
| Chi phí vận chuyển | 2.389.970.735 | 2.690.824.000 |
| Chi phí khác | 4.661.110.516 | 7.543.237.467 |
| Cộng | 34.408.159.267 | 24.440.509.581 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 24.605.070.340 | 20.911.752.017 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 172.739.856 | 172.739.856 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 747.172.127 | 1.529.531.840 |
| - Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh | 12.000.000.000 | 2.030.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (i)</i> | <i>10.000.000.000</i> | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.030.000.000</i> |
| - Tập đoàn Valeant (ii) | 8.500.000.000 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 14.832.005.400 |
| - Phải trả khác | 3.185.158.357 | 2.347.474.921 |
| b) Dài hạn | 21.354.764.679 | 9.446.929.821 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.591.407.665 | 6.109.391.715 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.763.357.014 | 3.337.538.106 |
| - Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh | 10.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV (iii)</i> | <i>10.000.000.000</i> | - |

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả khác với Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm là khoản Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-13012017/HDDT/DT-FITTRADING ngày 13/01/2017. Thời hạn hợp tác đầu tư là 12 tháng và Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % của số vốn thực góp (9.9%/360 ngày) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.
- (ii) Khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ đồng (tương đương 8,5 tỷ đồng) mà Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long phải thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm vào ngày 06/01/2017.
- (iii) Khoản phải trả Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản DPV theo Hợp đồng hợp tác số 2017-08-01/HTDT/FIT-DPV và phụ lục 1 ngày 01/08/2017, thời hạn hợp tác 60 tháng từ ngày ký hợp đồng. Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV góp vốn cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T số tiền 10.000.000.000 đồng. Mục đích hợp đồng hợp tác đầu tư là đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong mọi trường hợp, hai Bên sẽ phân chia lợi nhuận thu được từ hợp tác đầu tư chứng khoán theo tỷ lệ góp vốn quy định (F.I.T góp 51%, DPV góp 49%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| <i>a) Vay ngắn hạn</i> | 353.692.888.292 | 353.692.888.292 | 5.502.233.099.030 | 5.440.407.490.151 | 291.867.279.413 | 291.867.279.413 |
| <i>- Vay ngân hàng</i> | 307.628.097.501 | 307.628.097.501 | 5.456.086.826.487 | 5.433.278.608.399 | 284.819.879.413 | 284.819.879.413 |
| + Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (i) | 87.353.400.465 | 87.353.400.465 | 922.441.510.104 | 835.088.109.639 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội (ii) | 25.636.907.370 | 25.636.907.370 | 127.464.374.630 | 143.273.511.026 | 41.446.043.766 | 41.446.043.766 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | 7.721.519 | 7.721.519 | 233.818.609.263 | 233.864.209.722 | 53.321.978 | 53.321.978 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (iii) | 46.195.755.417 | 46.195.755.417 | 423.460.528.286 | 431.636.211.182 | 54.371.438.313 | 54.371.438.313 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (iv) | 110.161.995.514 | 110.161.995.514 | 3.640.214.773.950 | 3.696.070.232.280 | 166.017.453.844 | 166.017.453.844 |
| + Ngân hàng TNHH MTV Public VN (v) | 997.884.341 | 997.884.341 | 997.884.341 | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN (vi) | 37.274.432.875 | 37.274.432.875 | 107.689.145.913 | 93.346.334.550 | 22.931.621.512 | 22.931.621.512 |
| <i>- Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 46.064.790.791 | 46.064.790.791 | 46.146.272.543 | 7.128.881.752 | 7.047.400.000 | 7.047.400.000 |
| <i>b) Vay dài hạn</i> | 209.847.799.062 | 209.847.799.062 | 251.422.671.557 | 65.211.351.030 | 23.636.478.535 | 23.636.478.535 |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i) | 33.856.426.500 | 33.856.426.500 | 52.086.810.000 | 18.230.383.500 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (ii) | 82.030.561.484 | 82.030.561.484 | 77.675.237.227 | 17.759.654.278 | 22.114.978.535 | 22.114.978.535 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN (iii) | 89.138.124.000 | 89.138.124.000 | 111.250.124.000 | 22.112.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội (iv) | 4.822.687.078 | 4.822.687.078 | 10.410.500.330 | 5.587.813.252 | - | - |
| + Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | - | 1.521.500.000 | 1.521.500.000 | 1.521.500.000 |

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP Bank:

Hợp đồng số 161117-1206291-01-SME ngày 16/11/2017 với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức thấu chi 41.360.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 3 tháng tính từ 16/11/2017 đến 05/2/2018, lãi suất 7.5%/năm (360 ngày). Mục đích thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được cam có bằng tiền gửi có kỳ hạn số 1147044881 tại VPBank số tiền 41.360.000.000 đồng, hợp đồng cam có số 250417-1206291-01-SME ngày 25/4/2017 số tiền 20.000.000.000 đồng và phụ lục kèm theo. Số dư tại 31/12/2017: 40.028.408.394 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo)

Hợp đồng số 130717-3294992-01-SME/HĐTC ngày 21/07/2017, hạn mức thấu chi là 50.000.000.000 đồng, mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-1107/2017 ngày 13/07/2017 với số tiền là 50.000.000.000 đồng, Số dư tại 31/12/2017: 47.324.992.081 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10/03/2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

Giấy nhận nợ số 04 kèm theo hợp đồng tín dụng số 01091116/HĐTD/VCB-FIT ngày 09/11/2016 số tiền vay theo giấy nhận nợ là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng từ 04/10/2017 - 05/03/2018, lãi suất cố định 6.5% (trả lãi ngày 26 hàng tháng) , mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 31/12/2017: 20.000.000.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18/08/2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30/12/2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm. Số dư tại 31/12/2017: 15.068.340.417 đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay hạn mức số 120/VCBCT ngày 06/07/2017, hạn mức vay 13.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo HĐTC số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015, HĐTC số 72/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ. Số dư tại 31/12/2017: 11.127.415.000 đồng.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hợp đồng thấu chi số 03/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 130.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 8/1/2018, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6.8%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán(vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 11/2017/HĐTG.TX-XC ngày 6/1/2017 Số tiền 130.000.000.000 đồng. Số dư tại 31/12/2017: 51.670.542.024 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo)

(iv) *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Tiếp theo):*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05/01/2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04/10/2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ đồng thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm. Số dư tại 31/12/2017 là 25.306.707.790 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11/05/2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 đồng; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6,71%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 30.000.000.000 đồng tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân. Số dư tại 31/12/2017 là 5.074.830.338 đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng vay số 01/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017. Hạn mức vay 29.990.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 26/03/2018. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư tại 31/12/2017: 7.515.285.822 đồng.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/HĐ ngày 23/11/2017, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng. Số dư tại 31/12/2017: 20.594.629.540 đồng.

(v) *Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam*

Hợp đồng vay thấu chi (OD) số TXN/000001/17 ngày 15/12/2017, hình thức tín dụng vay thấu chi hạn mức 1.000.000.000 đồng với lãi suất 1%+ Lãi suất của chứng chỉ tiền gửi bảo đảm cho ngân hàng, tài sản bảo đảm là khoản chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 đồng gửi tại và cầm cố tại ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

(vi) *Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23/02/2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số ~~3017~~KHDN/2016 ngày 30/9/2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn

Ghi chú:

(i) *Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á:*

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi xuất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

(ii) *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN:*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1” tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty làm chủ đầu tư. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 đồng nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT; Thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các Hợp đồng bảo đảm sau:

Thế chấp tài sản là: Toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 đồng.

Khoản vay hợp đồng nêu trên có số dư tại ngày 31/12/2017 là 67.642.262.924 đồng.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 600.760.000 đồng.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/08/2016 đến ngày 03/08/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 03/08/2018. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 390.600 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,

35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 đồng để bù đắp thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng/lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 9.944.527.560 đồng.

Khoản vay ba hợp đồng nêu trên có số dư tại ngày 31/12/2017 là 14.388.298.560 đồng.

(iii) Ngân hàng TMCP Công thương VN:

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDADD/NIHCT820 ngày 03/11/2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn (Công ty con 100% vốn, đề mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh) (sau đây gọi là “dự án”). Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHND/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHND/2017 ngày 03/11/2017, và hợp đồng thế chấp số 159/KHND/2017 ngày 03/11/2017. Theo đó:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 đồng đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHND/2017 ngày 02/11/2017.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 là 97.872.519.892 đồng đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHND/2017 ngày 02/11/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHND/2017 ngày 03/11/2017.

Số dư tại ngày 31/12/2017 của khoản vay này là 85.600.000.000 đồng

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 - HBCVDADT/NIHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 đồng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHND/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 3.538.124.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội:

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19/5/2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy được phâm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vinh Long.; Hạn mức vay là 34.415.000.000 đồng, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phâm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2017 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> |
|---|--------------------------------------|
| | VND |
| Trong vòng một năm | 46.064.790.791 |
| Trong năm thứ hai | 53.639.728.993 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 155.517.946.069 |
| Sau năm năm | 690.124.000 |
| Cộng | <u><u>255.912.589.853</u></u> |
| Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 46.064.790.791 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u><u>209.847.799.062</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | | | | |
|--|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Vốn khác | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Vốn khác | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| Số dư đầu kỳ năm trước | 1.792.124.770.000 | 14.805.156.176 | 8.490.566.038 | 886.852.413 | 261.562.252.028 | - | 979.304.952.928 | 3.057.174.549.583 | 1.792.124.770.000 | 14.805.156.176 | 8.490.566.038 | 886.852.413 | 261.562.252.028 | - | 979.304.952.928 | 3.057.174.549.583 |
| Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu) (i) | 300.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | 300.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 143.684.139.547 | 143.684.139.547 | - | - | - | - | - | - | 143.684.139.547 |
| Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (ii) | 143.364.850.000 | - | - | - | 112.029.561.244 | - | - | 143.684.139.547 | 143.684.139.547 | - | - | - | 112.029.561.244 | - | 31.654.578.303 | 143.684.139.547 |
| DCL chia cổ phiếu thưởng | - | - | - | - | (143.364.850.000) | - | - | - | - | - | - | - | (143.364.850.000) | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất TSC | - | - | - | - | - | - | - | 80.481.887.391 | 80.481.887.391 | - | - | - | - | - | - | 80.481.887.391 |
| Tăng do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con | - | - | - | - | (43.112.312.706) | - | - | - | - | - | - | - | (43.112.312.706) | - | - | (43.112.312.706) |
| Chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con TSC | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm khác) (iii) | - | 8.479.566.038 | (8.490.566.038) | - | (6.176.438.707) | - | - | 33.437.456.653 | 33.437.456.653 | - | - | - | (6.176.438.707) | - | (35.567.672.203) | (6.187.438.707) |
| Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.608.681.297) | - | - | (1.608.681.297) | (1.608.681.297) | - | - | - | (1.608.681.297) | - | (1.608.681.297) | (1.608.681.297) |
| Số dư đầu kỳ năm nay | 2.235.489.620.000 | 23.284.722.214 | - | 886.852.413 | 179.329.530.562 | 80.481.887.391 | 1.243.485.787.886 | 3.762.958.400.466 | 2.235.489.620.000 | 23.284.722.214 | - | 886.852.413 | 179.329.530.562 | 80.481.887.391 | 1.243.485.787.886 | 3.762.958.400.466 |
| Tăng vốn trong kỳ | 311.812.850.000 | 46.771.927.500 | - | - | 106.047.360.305 | - | - | 338.584.777.500 | 311.812.850.000 | 46.771.927.500 | - | - | 106.047.360.305 | - | 6.535.271.976 | 338.584.777.500 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 112.582.632.281 | - | - | - | - | - | - | (188.712.429.179) | 112.582.632.281 |
| Tăng do hợp nhất TSC | - | - | - | - | - | - | - | (188.712.429.179) | - | - | - | - | - | - | 57.244.222.122 | (188.712.429.179) |
| Tăng do hợp nhất DCL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của F.I.T Land | - | - | - | - | - | - | - | 1.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL | - | - | - | - | - | - | - | 5.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 732.490.363 | - | - | 732.490.363 | - | - | - | - | 732.490.363 | - | - | 732.490.363 |
| Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con | - | (11.000.000) | - | - | (10.763.311.370) | - | - | (10.774.311.370) | - | (11.000.000) | - | - | (10.763.311.370) | - | - | (10.774.311.370) |
| Giảm khác | - | 70.045.649.714 | - | 886.852.413 | 222.990.534.408 | 80.481.887.391 | 1.076.170.135.698 | 3.997.877.529.624 | - | 70.045.649.714 | 886.852.413 | 222.990.534.408 | 80.481.887.391 | 1.076.170.135.698 | 3.997.877.529.624 | |
| Số dư cuối kỳ | 2.547.302.470.000 | 70.045.649.714 | - | 886.852.413 | 222.990.534.408 | 80.481.887.391 | 1.076.170.135.698 | 3.997.877.529.624 | 2.547.302.470.000 | 70.045.649.714 | - | 886.852.413 | 222.990.534.408 | 80.481.887.391 | 1.076.170.135.698 | 3.997.877.529.624 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 02/2016/ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/09/2016, Công ty đã thực hiện Đợt 1 chào bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 31.181.285 cổ phiếu, tương đương 311.812.850.000 đồng.

Đến ngày 31/12/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong năm</u> | <u>Giảm trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Vốn điều lệ | 2.235.489.620.000 | 311.812.850.000 | - | 2.547.302.470.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 23.284.722.214 | 46.771.927.500 | 11.000.000 | 70.045.649.714 |
| | 2.258.774.342.214 | 358.584.777.500 | 11.000.000 | 2.617.348.119.714 |

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 31/12/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.235.489.620.000 | 1.792.124.770.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 311.812.850.000 | 443.364.850.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |

d) Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 254.730.247 | 223.548.962 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 254.730.247 | 223.548.962 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 254.730.247 | 223.548.962 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 254.730.247 | 223.548.962 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 254.730.247 | 223.548.962 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| a) Ngoại tệ các loại | | |
| Ngoại tệ USD | 287.886,96 | 392.343,13 |
| Ngoại tệ EUR | 1.090,23 | 429,48 |

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam nhưng còn được gửi tại kho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T tại ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh số 24). Chi tiết các lô hàng gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Tiếp theo)

| STT | Mã hàng | Tên hàng | Số lô | Hạn dùng | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--------------------|---------|------------|------|----------|
| 1 | AN2182T | SIMVASTATIN 10 mg | 2185001 | 07/04/2018 | Viên | 19.542 |
| 2 | AN0051T | ACEFALGAN 150 | 0055011 | 07/05/2018 | Gói | 26 |
| 3 | AN0271T | EUXAMUS 100 | 0276001 | 18/05/2018 | Gói | 2.502 |
| 4 | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795001 | 19/05/2018 | Viên | 19.166 |
| 5 | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795002 | 19/05/2018 | Viên | 28.175 |
| 6 | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795003 | 19/05/2018 | Viên | 28.339 |
| 7 | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1805001 | 16/06/2018 | Viên | 22.899 |
| 8 | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1805002 | 16/06/2018 | Viên | 28.493 |
| 9 | AN2081T | COLCHICINE 1 mg | 2085003 | 05/08/2018 | Viên | 4.615 |
| 10 | AN2081T | COLCHICINE 1 mg | 2085004 | 06/08/2018 | Viên | 14.087 |
| 11 | AN2771T | ACEFALGAN 500 | 2775005 | 11/08/2018 | Viên | 50 |
| 12 | AN2141T | ZYRIMAX 300 | 2145002 | 13/08/2018 | Viên | 9.156 |
| 13 | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795004 | 25/08/2018 | Viên | 24.652 |
| 14 | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795005 | 26/08/2018 | Viên | 28.444 |
| 15 | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795006 | 26/08/2018 | Viên | 29.167 |
| 16 | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1805003 | 26/08/2018 | Viên | 25.174 |
| 17 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005055 | 28/08/2018 | Chai | 50 |
| 18 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005057 | 29/08/2018 | Chai | 1.561 |
| 19 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005058 | 31/08/2018 | Chai | 3.075 |
| 20 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005059 | 07/09/2018 | Chai | 3.043 |
| 21 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005060 | 07/09/2018 | Chai | 3.032 |
| 22 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005061 | 08/09/2018 | Chai | 3.054 |
| 23 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005062 | 08/09/2018 | Chai | 3.061 |
| 24 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005063 | 08/09/2018 | Chai | 3.056 |
| 25 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005064 | 09/09/2018 | Chai | 3.053 |
| 26 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005065 | 09/09/2018 | Chai | 3.035 |
| 27 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005066 | 09/09/2018 | Chai | 3.051 |
| 28 | AN2002T | MOTIRIDON | 2005067 | 10/09/2018 | Chai | 3.119 |
| 29 | AN2771T | ACEFALGAN 500 | 2775010 | 25/09/2018 | Viên | 1.996 |
| 30 | AN2771T | ACEFALGAN 500 | 2775011 | 28/09/2018 | Viên | 1.987 |
| 31 | AN2771T | ACEFALGAN 500 | 2775012 | 28/09/2018 | Viên | 1.984 |
| 32 | AN2141T | ZYRIMAX 300 | 2145003 | 13/10/2018 | Viên | 14.481 |
| 33 | AN2141T | ZYRIMAX 300 | 2145004 | 14/10/2018 | Viên | 13.840 |
| 34 | AN1321T | CIMETIDIN 300 mg | 1325002 | 15/10/2018 | Viên | 127 |
| 35 | AN2081T | COLCHICINE 1 mg | 2085005 | 16/10/2018 | Viên | 14.403 |
| 36 | AN2081T | COLCHICINE 1 mg | 2085006 | 16/10/2018 | Viên | 14.435 |
| 37 | AN2081T | COLCHICINE 1 mg | 2085007 | 16/10/2018 | Viên | 14.481 |
| 38 | AN2081T | COLCHICINE 1 mg | 2085008 | 16/10/2018 | Viên | 14.563 |
| 39 | AN1321T | CIMETIDIN 300 mg | 1325004 | 02/12/2018 | Viên | 2.438 |
| 40 | AN1321T | CIMETIDIN 300 mg | 1325005 | 04/12/2018 | Viên | 2.467 |
| 41 | AN2222T | SIMVASTATIN 20 mg | 2226001 | 28/01/2019 | Viên | 19.179 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2017 là:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng khu vực miền Bắc | 2.167.314.544 | 1.940.872.484 |
| Khách hàng khu vực TP. Hồ Chí Minh | 24.941.237.145 | 22.811.329.192 |
| Cộng | <u>27.108.551.689</u> | <u>24.752.201.676</u> |

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

| Tại ngày cuối năm | Miền Bắc Số cuối năm VND | Miền Nam Số cuối năm VND | Loại trừ Số cuối năm VND | Tổng cộng Số cuối năm VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.335.422.634.533 | 3.278.419.951.991 | (1.714.353.790.500) | 4.899.488.796.024 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 4.899.488.796.024 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 282.993.749.759 | 629.234.436.410 | (10.616.919.769) | 901.611.266.400 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 901.611.266.400 |
| Năm nay | Miền Bắc VND | Miền Nam VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 35.242.686.232 | 1.579.782.332.074 | - | 1.615.025.018.306 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 12.752.330.406 | - | (12.752.330.406) | - |
| Tổng doanh thu | 47.995.016.638 | 1.579.782.332.074 | (12.752.330.406) | 1.615.025.018.306 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 33.705.186.112 | 1.210.512.196.487 | (3.476.868.222) | 1.240.740.514.377 |
| Lãi gộp | 14.289.830.526 | 369.270.135.587 | (9.275.462.184) | 374.284.503.929 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 45.389.687.828 | 309.305.742.173 | (6.506.630.184) | 348.188.799.817 |
| Lãi (lỗ) khác | 102.352.211 | 8.491.120.219 | - | 8.593.472.430 |
| Doanh thu tài chính | 149.137.150.408 | 31.420.003.819 | (15.865.286.488) | 164.691.867.739 |
| Chi phí tài chính | 10.167.605.941 | 25.669.908.737 | (865.286.488) | 34.972.228.190 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 138.969.544.467 | 5.750.095.082 | (15.000.000.000) | 129.719.639.549 |
| Lợi nhuận trước thuế | 107.972.039.376 | 74.205.608.715 | (17.768.832.000) | 164.408.816.091 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.407.406.526 | 26.996.103.992 | - | 49.403.510.518 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | 2.422.673.292 | - | 2.422.673.292 |
| Lợi nhuận trong năm | 85.564.632.850 | 44.786.831.431 | | 112.582.632.281 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

| Tại ngày đầu năm | Miền Bắc Số đầu năm VND | Miền Nam Số đầu năm VND | Loại trừ Số đầu năm VND | Tổng cộng Số đầu năm VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.703.917.201.041 | 3.168.591.423.082 | (1.533.185.314.380) | 4.339.323.309.743 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 4.339.323.309.743 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 149.603.688.770 | 426.961.220.507 | (200.000.000) | 576.364.909.277 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 576.364.909.277 |
| Năm trước | | | | |
| | | | | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 7.938.021.611 | 2.414.815.748.913 | - | 2.422.753.770.524 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 12.341.752.420 | 313.534.685 | (12.655.287.105) | - |
| Tổng doanh thu | 20.279.774.031 | 2.415.129.283.598 | (12.655.287.105) | 2.422.753.770.524 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 9.950.563.093 | 1.981.002.125.319 | (4.424.386.750) | 1.986.528.301.662 |
| Lãi gộp | 10.329.210.938 | 434.127.158.279 | (8.230.900.355) | 436.225.468.862 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | 31.563.108.642 | 356.219.071.757 | 10.835.551.798 | 398.617.732.197 |
| Lãi (lỗ) khác | (1.164.503.318) | 1.344.091.235 | (40.510.000) | 139.077.917 |
| Doanh thu tài chính | 236.202.355.257 | 58.045.744.487 | (62.310.052.875) | 231.938.046.869 |
| Chi phí tài chính | 80.933.045.098 | 19.466.926.719 | (26.448.922.595) | 73.951.049.222 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 155.269.310.159 | 38.578.817.768 | (35.861.130.280) | 157.986.997.647 |
| Lợi nhuận trước thuế | 132.870.909.137 | 117.830.995.525 | (54.968.092.433) | 195.733.812.229 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26.417.002.134 | 24.325.087.184 | - | 50.742.089.318 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | 1.307.583.364 | - | 1.307.583.364 |
| Lợi nhuận trong năm | 106.453.907.003 | 92.198.324.977 | (54.968.092.433) | 143.684.139.547 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 22.007.551.697 | 20.593.308.716 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng | 850.763.967.136 | 1.677.009.765.848 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế | 765.341.797.858 | 737.805.983.065 |
| Loại trừ doanh thu nội bộ | (12.752.330.406) | (12.655.287.105) |
| | <u>1.625.360.986.285</u> | <u>2.422.753.770.524</u> |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

| | <u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u> | | <u>Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư</u> | |
|---|--|-------------------------------|--|-------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 123.496.633.517 | 16.503.994.010 | 111.857.970.520 | 44.400.000 |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng | 241.361.273.332 | 157.876.028.312 | 102.126.708.467 | 93.755.912.758 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế | 275.193.872.910 | 178.960.231.652 | 292.196.112.871 | 13.618.844.459 |
| | <u>640.051.779.759</u> | <u>353.340.253.974</u> | <u>506.180.791.858</u> | <u>107.419.157.217</u> |

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng (i) | 1.654.885.819.374 | 2.465.088.209.531 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.779.548.922 | 18.929.572.512 |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư | 6.408.091.835 | 3.208.248.792 |
| - Doanh thu khác | 1.924.376.078 | 2.219.380.798 |
| | <u>1.667.997.836.209</u> | <u>2.489.445.411.633</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 42.636.849.924 | 66.691.641.109 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 21.807.695.388 | 42.256.376.235 |
| - Giảm giá hàng bán | 520.173.399 | 421.916.989 |
| - Hàng bán bị trả lại | 20.308.981.137 | 24.013.347.885 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>1.625.360.986.285</u> | <u>2.422.753.770.524</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Trong đó, có khoản doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (“Amigo”) phát sinh trong tháng 06 năm 2017 với giá trị là 20.175.606.077 đồng (giá vốn tương ứng là 6.739.707.115 đồng).

Tại ngày 31/12/2017, một số lô hàng đã bán này vẫn còn được Amigo gửi tại kho Công ty (xem thuyết minh số 21), đồng thời Công ty vẫn còn công nợ phải thu 18.949.699.326 đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa nêu trên chưa thu được với thời hạn thanh toán nợ là 24 tháng.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm | 1.213.341.092.680 | 1.966.565.891.695 |
| Giá vốn dịch vụ | 3.192.132.822 | 15.438.430.544 |
| Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư | 3.490.546.541 | 1.982.242.216 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (26.033.187.576) | (700.598.025) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 17.356.099.449 | 1.044.425.773 |
| Giá vốn khác | 29.393.830.461 | 2.197.909.459 |
| Cộng | 1.240.740.514.377 | 1.986.528.301.662 |

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 656.823.459.703 | 829.797.321.206 |
| Chi phí nhân công | 244.455.572.320 | 268.885.256.624 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.013.858.242 | 41.792.145.942 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 89.497.461.137 | 177.898.891.339 |
| Chi phí dự phòng | 1.472.092.489 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 170.266.758.025 | 67.375.243.980 |
| Cộng | 1.211.529.201.915 | 1.385.748.859.091 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 60.424.339.668 | 68.028.477.769 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 27.923.470.935 | 88.888.389.672 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.625.535.479 | 7.605.649.812 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 74.188.127.072 | 53.611.302.098 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 530.394.585 | 2.203.309.673 |
| Lãi do thoái vốn khỏi TSP | - | 11.469.996.978 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 130.920.867 |
| Cộng | 164.691.867.739 | 231.938.046.869 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 41.853.673.182 | 50.935.974.764 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 3.318.190.668 |
| Lãi phải trả nhà cung cấp | 2.470.718.589 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 474.929.755 | 1.123.487.227 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (14.796.687.652) | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1.890.366.444 | 13.089.677.452 |
| Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư | 1.777.228.829 | 2.894.301.598 |
| Chi phí tài chính khác | 1.301.999.043 | 2.589.417.513 |
| Cộng | 34.972.228.190 | 73.951.049.222 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 64.265.764.510 | 106.839.358.028 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì | 11.589.636.894 | 491.509.472 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.034.433.999 | 2.662.638.721 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.554.886.685 | 109.614.501.594 |
| Chi phí bằng tiền khác | 47.276.470.884 | 36.226.283.923 |
| Cộng | 210.721.192.972 | 255.834.291.738 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 64.283.464.900 | 60.518.189.050 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì | 1.934.545.200 | 1.099.123.081 |
| Chi phí khấu hao | 3.913.684.314 | 5.528.788.389 |
| Thuế, phí và lệ phí | 839.788.017 | 5.161.612.811 |
| Chi phí dự phòng | 1.561.085.144 | 17.405.490.394 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.448.627.929 | 22.252.804.754 |
| Lợi thế thương mại | 24.316.909.973 | 20.393.400.686 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.169.501.368 | 10.424.031.294 |
| Cộng | 137.467.606.845 | 142.783.440.459 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 49.403.510.518 | 50.742.089.318 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 106.047.360.305 | 112.029.561.244 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 254.046.822 | 189.494.561 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 417 | 591 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2017, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 563.540.687.354 | 315.503.757.948 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.148.305.882 | 47.232.054.588 |
| Nợ thuần | 519.392.381.472 | 268.271.703.360 |
| Vốn chủ sở hữu | <u>3.997.877.529.624</u> | <u>3.762.958.400.466</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,13</u> | <u>0,07</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.148.305.882 | 47.232.054.588 |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 326.964.263.584 | 631.246.885.908 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.642.018.203.026 | 1.227.245.102.236 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | <u>688.982.180.000</u> | <u>633.166.180.000</u> |
| Tổng cộng | <u>2.702.112.952.492</u> | <u>2.538.890.222.732</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 563.540.687.354 | 315.503.757.948 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 208.734.470.397 | 133.651.930.045 |
| Chi phí phải trả | <u>34.408.159.267</u> | <u>24.440.509.581</u> |
| Tổng cộng | <u>806.683.317.018</u> | <u>473.596.197.574</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.148.305.882 | - | 44.148.305.882 |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 302.030.219.143 | 24.934.044.441 | 326.964.263.584 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.642.018.203.026 | - | 1.642.018.203.026 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 688.982.180.000 | 688.982.180.000 |
| Tổng cộng | 1.988.196.728.051 | 713.916.224.441 | 2.702.112.952.492 |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 353.692.888.292 | 209.847.799.062 | 563.540.687.354 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 187.379.705.718 | 21.354.764.679 | 208.734.470.397 |
| Chi phí phải trả | 34.408.159.267 | - | 34.408.159.267 |
| Tổng cộng | 575.480.753.277 | 231.202.563.741 | 806.683.317.018 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.412.715.974.774 | 482.713.660.700 | 1.895.429.635.474 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 47.232.054.588 | - | 47.232.054.588 |
| Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác | 624.985.015.793 | 6.261.870.115 | 631.246.885.908 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.227.245.102.236 | - | 1.227.245.102.236 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 633.166.180.000 | 633.166.180.000 |
| Tổng cộng | 1.899.462.172.617 | 639.428.050.115 | 2.538.890.222.732 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 291.867.279.413 | 23.636.478.535 | 315.503.757.948 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 124.205.000.224 | 9.446.929.821 | 133.651.930.045 |
| Chi phí phải trả | 24.440.509.581 | - | 24.440.509.581 |
| Tổng cộng | 440.512.789.218 | 33.083.408.356 | 473.596.197.574 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.458.949.383.399 | 606.344.641.759 | 2.065.294.025.158 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 18, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------------|-----------------|------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP FIT Cosmetics | Công ty liên kết | | |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư | | 860.000.000 | 5.000.000.000 |
| Mua hàng | | 77.367.602.442 | 76.801.772.613 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 3.058.270.670 | 3.379.496.426 |
| Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác | | 1.822.248.055 | 1.770.816.364 |
| Cán trừ công nợ thay lương | | - | 1.465.214.936 |
| FIT Cosmetics trả tiền mua hàng | | 332.037.120 | - |
| Chiết khấu thương mại | | 1.046.425.980 | - |
| | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
| | | VND | VND |
| Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa | Công ty liên kết | | |
| Mua hàng | | 215.188.876.665 | 188.513.248.440 |
| F.I.T chuyển tiền HTĐT cho Vikoda | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Vikoda chuyển tiền HTĐT và lãi cho F.I.T | | 33.861.112 | - |
| Vikoda chuyển tiền dịch vụ cung cấp | | 6.527.811.207 | - |
| Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư | | 7.666.667 | 26.194.445 |
| Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác | | 3.079.292.913 | 4.281.497.269 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | | - | 4.952.845.115 |
| Chiết khấu thương mại | | 3.306.329.906 | - |
| Trả lại hàng | | 457.495.472 | - |
| Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm | Cùng thành viên Ban lãnh đạo | | |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư | | 10.000.000.000 | - |
| Chi phí hợp tác đầu tư | | 970.750.000 | - |
| Cho thuê văn phòng | | 293.090.463 | 434.443.635 |
| Chi phí cho hoạt động tài chính | | - | 4.900.000.000 |
| Chi phí lãi trái phiếu | | - | 6.000.000.000 |
| Thu tiền cho thuê văn phòng | | 119.472.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các Bên liên quan:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công ty CP FIT Cosmetics | Công ty liên kết | | |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | | 33.411.632.350 | 32.551.632.350 |
| Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư | | 3.163.805.997 | 105.535.327 |
| Phải thu khách hàng | | 1.847.476.240 | 175.040.500 |
| Cho vay ngắn hạn | | - | |
| Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa | Công ty liên kết | | |
| Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư | | - | 26.194.445 |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | | - | 2.500.000.000 |
| Phải thu khách hàng | | - | 3.140.589.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | | 4.962.845.115 | 4.952.845.115 |
| Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm | Cùng thành viên Ban lãnh đạo | | |
| Phải trả cho hợp tác đầu tư | | 10.970.750.000 | - |
| Phải thu khách hàng | | 123.279.510 | - |

Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 340.000.000 | 371.000.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.606.098.630 | 1.682.400.000 |
| Cộng | 1.946.098.630 | 2.053.400.000 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 34.738.825.104 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và 706.450.227 đồng là tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và khoản lãi vay đã trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)


Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 09 tháng 09 năm 2017, Đại hội đã thông qua việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế với các nội dung cơ bản sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau một năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL, với giá trị chuyển đổi tối thiểu 5.000.000 USD và tối đa tổng cấp số nhân của USD 1.000.000, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi, và sau 3.5 năm kể từ ngày phát hành thì trái phiếu được mua lại theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất và bổ sung vốn lưu động của Công ty và các công ty con, công ty liên kết.


Ngày 01/02/2018, Công ty đã nhận được văn bản số 775/UBCK-QLCB ngày 31/01/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ quốc tế. Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi theo phương án nêu trên cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý




Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018


Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng


Ninh Thị Phương
Người lập biểu